

SỰ TIẾN TRIỂN CỦA CÁC NGUYÊN TẮC BẦU CỬ Ở MỸ

ThS. Lưu Văn Quảng

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Bầu cử là phương pháp để người Mỹ lựa chọn người đại diện cho mình theo các cơ chế và các thủ tục đã được hiến pháp hay luật bầu cử ấn định. Để đảm bảo tính dân chủ và hợp pháp, các cuộc bầu cử được tiến hành dựa trên các nguyên tắc cơ bản như: nguyên tắc phổ thông, nguyên tắc bình đẳng, nguyên tắc tự do, nguyên tắc trực tiếp và gián tiếp và nguyên tắc bỏ phiếu kín. Các nguyên tắc này không phải đã tồn tại ngay từ đầu, mà đã trải qua một quá trình tiến triển lâu dài trong lịch sử.

1. Nguyên tắc phổ thông

Trong thế giới hiện đại, việc bầu cử theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu bầu ra người đứng đầu nhà nước và những đại biểu trong cơ quan đại diện chính là sự thực hiện quyền dân chủ về chính trị.

Các nước phương Tây nói chung, nước Mỹ nói riêng vẫn thường tuyên bố, chủ thể tối thượng của quyền lực nhà nước là người dân, nên không một bộ phận dân cư nào có thể bị loại trừ khỏi việc tham gia vào các hoạt động quản lý nhà nước và xã hội. Nguyên tắc bầu cử phổ thông tạo điều kiện cho mỗi người khẳng định phần tham gia của mình vào quá trình đó. Nếu như quyền bầu cử chỉ được trao cho một số ít người, thì chính phủ được lập lên cũng sẽ chỉ hành động vì lợi ích của một số ít người đó mà thôi.

Ban đầu, bầu cử ở Mỹ là đặc quyền của những người thuộc tầng lớp thượng lưu giàu có. Sau đó, quyền bầu

cử được trao cho những người đàn ông, những người da trắng. Quyền bầu cử phổ thông cho người nghèo, cho phụ nữ và những người da màu, cũng như cho toàn thể nhân dân là kết quả của nhiều năm đấu tranh cho đến tận thế kỷ XX.

Ngay từ cuối thế kỷ XVIII, Mỹ đã khẳng định nguyên tắc phổ thông đầu phiếu. Trong Hiến pháp Mỹ, quyền phổ thông đầu phiếu đã được khẳng định bởi điều khoản sửa đổi thứ 15, được thông qua từ năm 1870: “Quyền bỏ phiếu của các công dân Mỹ sẽ không bị nước Mỹ hay một bang nào chối bỏ hay hạn chế vì lý do chủng tộc, màu da hay những điều kiện tôi đòi trước đây”.⁽¹⁾

Với quy định này, những nguyên tắc của Hiến pháp đã bắt kịp với triết lý nhân bản của bản *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh ra nước Mỹ: “Mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng”. Nhưng đó mới chỉ là những tuyên bố trên danh nghĩa, còn trên thực tế, việc thực hiện các quyền này lại diễn ra rất chậm. Trong suốt một thời gian dài, ở Mỹ đã tồn tại rất nhiều quy định nhằm hạn chế quyền bầu cử của những cử tri tiềm năng. Một số cơ chế pháp lý đã bị làm cho biến dạng, thậm chí sai lệch mục tiêu đề ra ban đầu.

Mặc dù các nguyên tắc dân chủ và phổ thông đầu phiếu đã được tuyên bố, nhưng tại một số bang vẫn áp dụng các biện pháp nhằm hạn chế quyền tham gia của một số đối tượng. Sau khi chế độ nô lệ bị xoá bỏ, một số bang miền Bắc cũng như miền Nam đã dựng lên những rào cản chống lại

quyền bầu cử của những người nhập cư và người da đen. Các quy định này được đưa ra tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của từng bang, nhưng đều với một mục tiêu chung là chỉ thừa nhận đặc quyền bầu cử thuộc về người da trắng. Những hạn chế đó chủ yếu tồn tại dưới hình thức những đòi hỏi về điều kiện cư trú (chẳng hạn, theo quy định của bang Mississippi, một công dân có đủ tư cách bầu cử phải cư trú tại đơn vị bầu cử từ 6 tháng đến 2 năm). Quy định này đã tước mất quyền bầu cử của rất nhiều người dân, khi mà ở một số bang, tình trạng di cư diễn ra rất phổ biến vào thời điểm đó. Ngoài ra, những yêu cầu về khả năng biết chữ cũng đã gạt bỏ phần lớn những người da đen, những người mới nhập cư từ châu Âu, và những người Mỹ gốc Tây Ban Nha khỏi cuộc chơi chính trị. Cho đến những năm 60 của thế kỷ XX, trên 1/3 nước Mỹ vẫn còn sử dụng những kỹ thuật “chọn lọc” theo kiểu trên, cùng với việc áp dụng thuế bầu cử ở một số bang, nhằm ngăn cản những người nghèo tham gia vào sân khấu chính trị.

Phải trải qua một khoảng thời gian tương đối dài, những rào cản pháp lý nhằm hạn chế quyền bầu cử mới được loại bỏ dần. Phải đến năm 1920, khi điều khoản sửa đổi thứ 19 của Hiến pháp được thông qua và được áp dụng trên phạm vi toàn quốc, thì về nguyên tắc, tất cả phụ nữ sống trên đất Mỹ mới chính thức được hưởng quyền bầu cử. Vào các năm 1957 và 1960, Quốc hội Mỹ đã thông qua một đạo luật ngăn cản các bang đưa ra những quy định bất công nhằm hạn chế quyền bầu cử của người da đen. Với sự ra đời của đạo luật *Quyền công dân* (Civil Rights Act) vào năm 1964, cùng với điều khoản bổ sung thứ 24 được đưa vào Hiến pháp, thì những rào cản về thuế bầu cử vốn còn tồn tại ở một số bang miền Nam vào thời điểm đó đã bị dỡ bỏ. Đến năm 1966, Tòa án tối cao đã mở rộng diện áp dụng các điều khoản trên đến với các cuộc bầu cử địa phương trên phạm vi toàn nước Mỹ. Cuối cùng, đến năm 1971, Tòa án tối cao tuyên bố hạ thấp tuổi bầu cử của cử tri xuống còn 18.

Những sửa đổi của Hiến pháp Mỹ liên quan đến bầu cử

Điều khoản sửa đổi	Nội dung	Năm đề nghị	Năm được chấp nhận
12	Quy định quyền bầu cử trực tiếp của toàn bộ cử tri	1803	1804
15	Mở rộng quyền bầu cử cho mọi chủng tộc	1869	1870
17	Bầu trực tiếp các thượng nghị sĩ	1912	1913
19	Mở rộng quyền bầu cử cho phụ nữ	1919	1920
23	Mở rộng quyền bầu cử cho người dân hạt Colombia	1960	1961
24	Bỏ thuế bầu cử		1964
25	Cải cách việc thay thế tổng thống trong trường hợp đột xuất	1965	1967
26	Hạ độ tuổi bầu cử của cử tri xuống còn 18	1971	1971

Nguồn: Yves Meny (1991), *Chính trị so sánh (về các nền dân chủ Đức, Mỹ, Pháp, Anh và Italia)*, Montchrestien, Paris (Bản dịch của Viện Chính trị học), tr.222.

Những thay đổi của luật pháp bầu cử dù chưa phải đã hoàn toàn thoả mãn được các yêu cầu dân chủ, nhưng chúng đã cho phép tăng thêm số

lượng người được quyền tham gia bầu cử. Nếu như trong thời gian từ năm 1787-1788, trong cuộc bầu cử để lựa chọn đại biểu đi dự hội nghị phê

chuẩn Hiến pháp liên bang, chỉ có khoảng 5% dân số Mỹ (khoảng 160.000 người trên tổng số khoảng 4 triệu dân lúc đó) được quyền tham gia bầu cử, thì đến cuộc bầu cử tổng thống năm 1964, có gần 90 triệu công dân Mỹ thực hiện quyền này, nâng tỷ lệ cử tri tham gia bầu cử lên tới hơn 47% dân số (dân số Mỹ năm 1964 khoảng 190 triệu).⁽²⁾

Hiện nay, các công dân Mỹ từ 18 tuổi trở lên, với những điều kiện phát triển bình thường về mặt tâm sinh lý, đều có quyền bầu cử. Tuy nhiên, đó mới chỉ là điều kiện cần chứ chưa phải là điều kiện đủ. Một công dân Mỹ đủ tư cách còn phải cư trú ở một khu vực bầu cử ít nhất một tháng trước ngày bầu cử, tùy theo quy định của từng bang và phải đăng ký vào danh sách cử tri tại khu vực cư trú.

2. Nguyên tắc bình đẳng

Nguyên tắc bình đẳng đảm bảo cho mọi cử tri có khả năng như nhau trong việc tác động đến kết quả bầu cử. Theo nguyên tắc này, mỗi cử tri khi tham gia bầu cử chỉ có một phiếu bầu và giá trị của các lá phiếu là như nhau, bất kể yếu tố màu da, sắc tộc, giới tính... Nguyên tắc bình đẳng được thể hiện rõ nét nhất ở công thức: “một người, một phiếu, một giá trị”.

Sự tiến triển của nguyên tắc bầu cử bình đẳng đã diễn ra cùng với quá trình xử lý các xung đột chính trị diễn ra tại Mỹ. Cho đến đầu những năm 1960, sự bất bình đẳng do chênh lệch về dân số giữa các đơn vị bầu cử Hạ viện là một hiện tượng tương đối phổ biến, cho dù luật pháp Mỹ quy định, ranh giới của các đơn vị bầu cử sẽ được xem xét lại sau mỗi 10 năm, dựa trên kết quả của cuộc điều tra dân số. Chẳng hạn, trong một bang, quận A có 50.000 dân và quận B có 100.000 dân. Về nguyên tắc, mỗi quận sẽ được bầu

một nghị sĩ không cần biết dân số của quận đó là bao nhiêu. Như vậy, một lá phiếu của một cử tri ở quận A có giá trị gấp đôi một lá phiếu của cử tri ở quận B. Tình trạng này đã tồn tại trong một thời gian dài và những phản ứng từ phía các quận bị thiệt thòi đã khiến cho Toà án tối cao phải can thiệp.

Để đảm bảo cho nguyên tắc bình đẳng có một chỗ đứng vững chắc trong các cuộc bầu cử, năm 1964, Toà án tối cao Mỹ đã thông qua một quyết định, theo đó số cử tri trong mỗi đơn vị bầu cử Hạ viện ở mỗi bang phải tương đương nhau.

Mặc dù các quyết định của Toà án tối cao Mỹ đã có hiệu lực, nhưng trên thực tế, việc phân chia gian lận các đơn vị bầu cử quốc hội (gerrymandering) vẫn là một hiện tượng còn tồn tại cho đến tận ngày nay, tuy không nghiêm trọng và lộ liễu như trước. Để giành lợi thế trong quá trình bầu cử, các đảng vẫn có thể thiết kế các đường ranh giới có lợi cho đảng của mình bằng cách quy tụ cử tri của các đảng đối lập vào càng ít khu vực bầu cử càng tốt, hoặc có thể phân tán số cử tri của các đảng đối lập ra nhiều khu vực bầu cử khác nhau. Nhờ những “xảo thuật” như vậy, trong cuộc bầu cử năm 1992, những người Mỹ gốc Phi đã tăng số đại diện của mình tại Hạ viện từ 25 ghế lên 38 ghế. Đại diện của những người Mỹ gốc Tây Ban Nha cũng đã tăng từ 10 ghế lên 17 ghế.⁽³⁾

3. Nguyên tắc tự do

Nguyên tắc tự do trong quá trình bầu cử được hiểu là công dân có quyền tự quyết định có tham gia bầu cử hay không, và sẽ bỏ phiếu cho ai mà không có bất kỳ một sự áp đặt nào. Việc áp dụng nguyên tắc bầu cử tự do đã đưa đến một thực tế là số cử tri tham gia bầu cử ở Mỹ thường thấp hơn nhiều so với các nước áp dụng nguyên tắc bầu cử bắt buộc. Các số liệu cho thấy, nước Mỹ

là một trong những quốc gia có tỷ lệ cử tri đi bầu thấp nhất thế giới. Thông thường, trong các cuộc bầu cử tổng thống, chỉ có khoảng 50% cử tri đi bầu. ở những cuộc bầu cử khác, tỷ lệ này còn thấp hơn nhiều.

Tuy nhiên, để đánh giá một cuộc bầu cử ở một nước có thực sự tự do hay không không thể chỉ dựa vào số lượng người tham gia bầu cử... Những biểu hiện đó có thể chỉ diễn tả sự bất bình, thờ ơ của cử tri đối với chính trị; hoặc có thể là biểu hiện của sự hài lòng đối với trật tự xã hội hiện có.⁽⁴⁾ Bầu cử tự do còn có nghĩa là người dân có quyền lựa chọn những ứng cử viên, những đảng chính trị mà mình ưa thích. Trong một nền chính trị mà hoạt động đảng phái sôi động như ở Mỹ thì các cuộc bầu cử, theo một nghĩa nào đó, chỉ là sự kiện phân chia lại quyền lợi giữa các đảng. Nằm trong một guồng quay chính trị như vậy, cử tri sẽ phải cân nhắc xem mình là cử tri của đảng nào. Họ có thể tự nhận mình là người của đảng Dân chủ, đảng Cộng hòa, hay một cử tri độc lập và bỏ phiếu cho ứng cử viên mà mình ủng hộ mà không có bất kỳ sự ràng buộc nào. Các kết quả nghiên cứu cho thấy, trong vài thập kỷ gần đây, khuynh hướng tự do trong cử tri đã tăng lên rõ rệt. Nếu như vào năm 1952 chỉ có 22% cử tri tự nhận mình là người độc lập, thì đến năm 2000, con số này chiếm khoảng 40%.⁽⁵⁾

Những con số trên đã phần nào phản ánh mức độ suy giảm lòng trung thành với các đảng chính trị của cử tri Mỹ. Một số cử tri đã thay đổi “nhãn” đảng của mình tùy vào cuộc bầu cử và thời điểm khác nhau. Đó là hiện tượng khá thú vị mà các nhà khoa học chính trị gọi là “tuôn phiếu”. Đây vừa là một minh họa cho ý thức yếu kém về sự gắn bó với các đảng phái, vừa là một bằng chứng sống động của nguyên tắc bầu cử tự do. Trong cuộc

tổng tuyển cử năm 1996, 24% cử tri Mỹ đã “tuôn phiếu” bằng cách bỏ phiếu cho ứng cử viên tổng thống là người của một đảng, nhưng lại bỏ phiếu cho ứng cử viên vào Quốc hội là người của một đảng khác.⁽⁶⁾

4. Nguyên tắc trực tiếp và gián tiếp

Bầu cử trực tiếp là cách thức cử tri trực tiếp bỏ phiếu lựa chọn ứng cử viên vào các cơ quan quyền lực nhà nước. Nguyên tắc này được áp dụng rộng rãi để bầu ra hầu hết các cơ quan quyền lực ở Mỹ như: quốc hội liên bang, quốc hội các bang, cùng nhiều cơ quan quyền lực cấp thành phố, thị trấn và các hội đồng tự quản địa phương.

Bầu cử gián tiếp là cách thức theo đó cử tri không trực tiếp bầu ra người đại diện cho mình, mà bầu ra thành viên của cử tri đoàn, sau đó cử tri đoàn thay mặt cử tri bầu ra các chức danh quyền lực. Tổng thống Mỹ được Hiến pháp quy định bầu theo nguyên tắc gián tiếp này. Theo quy định, mỗi bang ở Mỹ sẽ bầu các đại cử tri theo danh sách của từng đảng có ứng cử viên tranh cử chức tổng thống, đảng nào thu được nhiều phiếu nhất tại một bang sẽ giành được toàn bộ số phiếu đại cử tri của bang đó. Tại cuộc bỏ phiếu vòng hai, mặc dù không bị ràng buộc bởi luật, nhưng theo truyền thống và cũng là bản phận chính trị, các đại cử tri sẽ chỉ bỏ phiếu cho ứng cử viên mà đảng mình đề cử.

Cũng có ý kiến cho rằng, tổng thống Mỹ về hình thức được bầu gián tiếp, nhưng thực chất lại là trực tiếp. Bởi vì, khi bỏ phiếu chọn các đại cử tri đại diện cho mình thì cử tri cũng đã xác định được là họ đã bầu cho ứng cử viên tổng thống nào rồi. Tuy nhiên, điều này chỉ đúng khi số phiếu phổ thông của cử tri và số phiếu đại cử tri mà các ứng cử viên giành được tương ứng với nhau về tỷ lệ. Lịch sử nước

Mỹ đã từng nhiều lần chứng kiến ứng cử viên tổng thống trúng cử với số phiếu phổ thông ít hơn đối thủ của mình. Trong cuộc bầu cử tổng thống Mỹ năm 2000, ứng cử viên G. Bush của đảng Cộng hòa đã chiến thắng trước ứng cử viên A. Gore của đảng Dân chủ và trở thành Tổng thống thứ 43 của nước Mỹ, mặc dù thua ứng cử viên này tới 215.649 phiếu phổ thông.

5. Nguyên tắc bỏ phiếu kín

Việc bỏ phiếu kín được áp dụng ở Mỹ bắt đầu từ năm 1888. Quy tắc bỏ phiếu kín có thể loại trừ sự theo dõi và kiểm soát bất hợp pháp việc bỏ phiếu từ bên ngoài, làm giảm khả năng gây ảnh hưởng không chính đáng đối với cử tri. Trước khi nguyên tắc này được áp dụng, hiện tượng các ứng cử viên mua phiếu, hay dùng các biện pháp dọa nạt, cưỡng bức cử tri diễn ra tương đối phổ biến trong các cuộc bầu cử ở Mỹ. Tuy nhiên, việc mua chuộc phiếu bầu không phải được chấm dứt chỉ bằng quy định bỏ phiếu kín. Bên cạnh đó, nước Mỹ còn thông qua các đạo luật với mục đích ngăn ngừa và trừng phạt việc mua phiếu bầu.

Theo quy định, phiếu bầu phải được thiết kế theo những quy chuẩn nhất định để đảm bảo rằng, việc bỏ phiếu của cử tri hoàn toàn diễn ra một cách bí mật, không ai có thể phát hiện, phân biệt được lá phiếu của cử tri này với cử tri khác. Để tránh sự lạm dụng, luật pháp bầu cử ở Mỹ cũng quy định rằng, các phiếu bầu sử dụng trong các cuộc bầu cử không phải do các đảng chính trị cung cấp như trước đây, mà do các uỷ ban bầu cử trung lập, phi đảng phái quản lý. Vào ngày bầu cử, cử tri bày tỏ sự tín nhiệm của mình bằng cách đánh dấu vào lá phiếu theo một cách nào đó trong phòng kín và sau đó bỏ phiếu vào thùng, hoặc chỉ việc bấm nút bên cạnh tên của ứng cử viên mà mình tín nhiệm

(đối với những bang sử dụng hình thức bỏ phiếu bằng máy). Những lá phiếu này có thể được kiểm bằng tay hoặc bằng máy trên cơ sở các chương trình đã được tự động hoá.

Nhìn chung, các nguyên tắc bầu cử được áp dụng ở Mỹ đã cho phép đông đảo người dân tham gia vào đời sống chính trị và lựa chọn được các nhà chính trị đại diện cho quyền lợi của mình. Các nguyên tắc này cũng giúp tạo ra một sự công bằng nhất định giữa các đảng phái, các ứng cử viên trong cuộc cạnh tranh giành quyền kiểm soát bộ máy nhà nước ■

Tài liệu tham khảo:

1. Yves Meny (1991), *Chính trị so sánh (về các nền dân chủ Đức, Mỹ, Pháp, Anh, Italia)*, Montchrestien, Paris (bản dịch của Viện Chính trị học).
2. Grier Stephenson (2005), *Các nguyên tắc bầu cử dân chủ*, Văn phòng chương trình Thông tin Quốc tế, Bộ ngoại giao Hoa Kỳ, Washington.
3. Gabriel A.Almond, G.Bingham Powell (1988), *Comparative politics today - A world view*, Scott, Foresman and Company, Boston.
4. J.Patrick Gunning (2002), *Understanding democracy - An introduction to Public choice*, Nomad Press, Taiwan.
5. Michael J.Sodaro (2000), *Comparative politics - A global introduction*, George Washington University, New York.
6. James Q.Willson (1986), *American government: Institutions and Policies*, D.C Health and Company.

Chú thích:

- 1) Robert A.Heineman (1995), *American Government*, McGraw Hill, New York, page 352.
- 2) Xem: Leslie Lipson (1965), *Những tranh luận lớn về chính trị*, NXB Đại học tổng hợp California, Berkeley (Bản dịch của Viện Chính trị học), tr.36.
- 3) Xem: Gary C.Jacobson (1997), *The politics of Congressional elections*, Addison-Wesley Educational Publishers, New York, page 10.
- 4) Một số ý kiến cho rằng, nhiều người Mỹ không tham gia bầu cử do họ đã hài lòng với cách thức điều hành nền chính trị hiện tại và cảm thấy rằng, với hệ thống thể chế đã được định hình thì bất kỳ đảng nào lên cầm quyền cũng sẽ làm tốt nhiệm vụ của mình.
- 5) Xem: Thông tấn xã Việt Nam (2000), "Bầu cử Mỹ năm 2000", Tài liệu tham khảo, số 4, tr.5
- 6) Xem: Thông tấn xã Việt Nam (2000), "Bầu cử Mỹ năm 2000", Tài liệu tham khảo, số 4, tr.7.